

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5 - 6
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	7 - 23



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /BC-TLATTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

**Kế toán trưởng**

**Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ**

**Chủ tịch HĐQT**



**Lê Trung Nghĩa**

**Nguyễn Thị Thùy Linh**

**Phạm Thanh Tùng**

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt trình bày Báo cáo của mình, cùng với Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**1. CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 12/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 66/GPĐC - UBCK cấp ngày 30/10/2019 về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là tư vấn đầu tư chứng khoán và môi giới chứng khoán.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Giao dịch ký quỹ;
- Tự doanh chứng khoán.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT độc lập	(bổ nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Hán Công Khanh	Phó Chủ tịch HĐQT	(miễn nhiệm ngày 23/4/2019)
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên HĐQT độc lập	(từ nhiệm ngày 22/01/2020)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên HĐQT	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên HĐQT độc lập	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Hồng Minh	Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 26/08/2019)
Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 05/11/2019)
Ông Đinh Thế Lợi	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 14/3/2019)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 12/9/2019)

**Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Hồng Trung	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	(miễn nhiệm ngày 12/9/2019)
Ông Lê Trung Nghĩa	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 12/9/2019)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính để Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết và chịu trách nhiệm đảm bảo rằng việc lập và trình bày Báo cáo này là hoàn toàn phù hợp và tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 cũng như Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt và đại diện HĐQT và Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thanh Tùng**

**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020*

0  
1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

Số. 135 /2020/BCKT -BCTLATTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019  
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ trang 07 đến trang 23 kèm theo. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập tuân thủ thông tư 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính. Các báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

135/2020/BCKT-BCTLATTC/CPA VIETNAM

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, đã được lập và trình bày phù hợp với quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 22 tháng 01 năm 2019 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Nguyễn Ngọc Khánh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2020

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

*Đơn vị tính: VND*

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	61.141.688.522	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	17.380.500.311	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	17.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	95.522.188.833	
5	Vốn khả dụng	397.817.469.710	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	416,47%	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT





2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2019.

**Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị thị trường được xác định theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an: toàn tài chính như sau:

TT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>		
1	Tiền (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán
<b>Trái phiếu</b>		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>
6	Trái phiếu không niêm yết	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có), Giá mua cộng lãi lũy kế, Mệnh giá cộng lãi lũy kế, Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p>

Cổ phiếu		
7	<p>Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</p>	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ)</p>
8	<p>Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội</p>	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
9	<p>Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom</p>	<p>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <p>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <p>+ Giá trị sổ sách;</p> <p>+ Giá mua;</p> <p>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
10	<p>Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch</p>	<p>- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.</p> <p>- Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p>

		<p>+ Giá từ các báo giá;                  + Giá của kỳ báo cáo gần nhất;                  + Giá trị sổ sách;                  + Giá mua;                  + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                  Tức là:                  Max (Giá từ các báo giá, Giá của kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
11	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                  + Giá trị sổ sách;                  + Mệnh giá;                  + Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                  Tức là:                  Max (Giá trị sổ sách, Mệnh giá, Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>
12	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	<p>80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</p>
13	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:                  + Giá trị sổ sách;                  + Giá mua/giá trị vốn góp;                  + Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.                  Tức là:                  Max (Giá trị sổ sách, Giá mua/giá trị vốn góp, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán).</p>
<b>Quỹ/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b>		
14	Quỹ đóng đại chúng/Quỹ ETF	<p>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;                  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/ICCG tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.</p>
15	Quỹ thành viên/Quỹ mở/cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	<p>Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán</p>
16	Các trường hợp khác	<p>Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán</p>

2/2  
 +  
 4A  
 11

Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn

**Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chi tiêu an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm:**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;

Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

**Giá trị rủi ro thanh toán:**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận quyền chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$



**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

**Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chỉ tiêu an toàn tài chính như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định như sau:

TT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại chi phí:

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
<b>A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b>		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
<b>B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch) (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận được trước đó (nếu có).

**Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư số 87/2017/TT- BTC ngày 15 tháng 08 năm 2017.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Giá trị tăng thêm rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

**Giá trị rủi ro hoạt động**

*Giá trị rủi ro hoạt động* là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động:

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- d) Dự phòng phải thu khó đòi.

ẤN  
T  
H  
J  
NA  
19/  
TY  
H  
J  
NA

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	485.746.800.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	16.338.893.500		
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.953.875.517		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.953.875.517		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	37.557.499.045		
11	Số dự phòng suy giảm giá trị tài sản	8.442.024.684		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
15	Các khoản nợ có thể chuyển đổi		3.275.004.054	615.015.136
16	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
17	Vốn khác (nếu có)			
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>549.332.979.345</b>
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>7.409.397.174</b>	
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		240.578.072	

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: VND*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		7.168.819.102	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.191.561.240</b>	
1	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		113.109.000	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ			
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		758.093.928	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		149.170.740	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác		21.171.187.572	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
<b>1B</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>29.600.958.414</b>	-
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>121.914.551.221</b>	-
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào Công ty con			
2.3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
2.4	Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000	
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.269.166.994</b>	
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>			



## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

## I - BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		55.408.944.219	
2	Chi phí trả trước dài hạn		276.887.166	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	4.959.552.842	
5	Tài sản dài hạn khác			
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
<b>IC</b>	<b>Tổng</b>	-	<b>121.914.551.221</b>	-
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
1.4	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>	-	-	-
<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>				<b>397.817.469.710</b>

II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: VND

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)x(2)
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>			67.966.251.403	-
1	Tiền mặt (VND)	0%	26.745.128.113	-
2	Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn	0%	41.221.123.290	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%		
<b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>			-	-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định	3%		
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			55.000.000.000	16.500.000.000
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	55.000.000.000	16.500.000.000
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
<b>IV. Cổ phiếu</b>			199.405.967.500	44.639.554.950
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	97.427.132.200	9.742.713.220
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	45.978.506.600	6.896.775.990
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	328.700	65.740
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%		
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	56.000.000.000	28.000.000.000
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>			-	-
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>			4.267.143	2.133.572
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	4.267.143	2.133.572
<b>VII. Chứng khoán phái sinh</b>			-	-
17	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	80%		
18	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ			

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: VND*

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)= (1)x(2)
<b>VIII. Các tài sản khác</b>			-	-
19	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác			
20	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn			
21	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn			
22	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			
23	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
24	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty chứng khoán phát hành			
25	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty chứng khoán phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			-	-
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	1			
	2	.....		
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>		<b>61.141.688.522</b>		

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

*Đơn vị tính: VND*

B. RỦI RO THANH TOÁN								Giá trị rủi ro	
1.	Rủi ro trước thời hạn thanh toán (b1)							6.503.906.455	
2.	Rủi ro quá thời hạn thanh toán (b2)							10.876.593.856	
3.	Rủi ro tăng thêm (b3)								
<b>Tổng giá trị rủi ro thanh toán</b>							<b>17.380.500.311</b>		
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro		
	0,0%	0,8%	3,2%	4,8%	6,0%	8,0%			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)			
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>									
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh CK					2.473.267.397	4.030.639.058	6.503.906.455	
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-	
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-	
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-	
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-	
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							-	
<b>Tổng rủi ro thanh toán trước hạn</b>							<b>6.503.906.455</b>		
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>									
	<b>Thời gian quá hạn</b>					<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>	
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					16%			
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					32%			
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán					48%	3.702.522.125	1.777.210.620	
4	Từ 60 ngày trở đi					100%	9.099.383.236	9.099.383.236	
<b>Tổng rủi ro thanh toán quá hạn</b>							<b>12.801.905.361</b>	<b>10.876.593.856</b>	
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>									
	<b>Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác</b>					<b>Mức tăng thêm</b>	<b>Quy mô rủi ro</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>	
1									
2									
3									
4									
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>							<b>17.380.500.311</b>		

3  
 4  
 5  
 6  
 7  
 8  
 9  
 10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**II - BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (TIẾP THEO)**

**CHI TIẾT RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

TT	Nội dung	Giá trị ghi sổ	Giá trị tài	Giá trị tài sản	Giá trị rủi ro	Tỷ lệ
			sản đảm bảo	không có TS đảm bảo	thanh toán	
1.	Phải thu không có tài sản đảm bảo					
	Ứng trước tiền bán chứng khoán			50.382.988.224	4.030.639.058	8%
	Cộng			<b>50.382.988.224</b>	<b>4.030.639.058</b>	
2.	Tiền gửi có kỳ hạn			40.000.000.000	2.400.000.000	6%
3.	Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi			1.221.123.290	73.267.397	6%
	Cộng			<b>41.221.123.290</b>	<b>2.473.267.397</b>	
4.	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ	254.463.663.762		-	-	
	<b>Tổng Cộng</b>	<b>254.463.663.762</b>		<b>91.604.111.514</b>	<b>6.503.906.455</b>	

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)		Giá trị
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính đến 31/12/2019	51.974.110.248
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	4.579.969.806
	1. Chi phí khấu hao	1.362.157.999
II.	2. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.	3.217.811.807
	3. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
	4. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
	5. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	
	6. Chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)	47.394.140.441
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	11.848.535.110
V.	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán	17.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max (IV, V))		17.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		95.522.188.833

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận  
Kiểm soát nội bộ

Chủ tịch HĐQT





Lê Trung Nghĩa

Nguyễn Thị Thùy Linh

Phạm Thanh Tùng